

Bản án số: 149/2022/HC-ST

Ngày: 30 - 9 - 2022

*“V/v khiếu kiện quyết định về
việc thu hồi đất và quyết định
giải quyết khiếu nại”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Vinh

Bà Đào Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hy Len - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Châu Thùy Tam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 02/2016/TLST-HC ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc “*Khiếu kiện quyết định về việc thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HC ngày 05 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

1. Ông Đàm Ngọc L, sinh năm 1958 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số 931 ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đàm Ngọc L: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1960 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q - Văn phòng Luật sư Thụy Q - Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện C.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang T, chức vụ: Chủ tịch (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, Thị trấn M1, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh K.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lâm Minh E, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh V, chức vụ: Phó chủ tịch (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công T1, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Quách Văn Toàn, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Hùng Kỳ, chức vụ: Giám đốc (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1190 Nguyễn Trung T2, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Đoàn Ngọc Lợi và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày:

Ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ (là vợ chồng) có diện tích đất bị thu hồi để thực hiện Dự án đường hành lang ven biển phía Nam tại ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Đất có nguồn gốc nằm trong diện tích 8.000m² của ông Nguyễn Văn Nô (cha bà Đ). Năm 1995, ông Nô đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đất thổ cư diện tích 1.514m² và có nộp thuế. Sau đó, ông Nô tách thửa cho con, cháu trong gia đình, trong đó có bà Đ, ông L. Năm 1998 ông L, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất.

Năm 2009, phần đất của ông L, bà Đ bị thu hồi làm Dự án đường hàng lang ven biển phía nam. Đến ngày 05/01/2011 được chi trả số tiền bồi thường 2.646.130.000 đồng. Việc chi trả tiền bồi thường không đúng, nên bà Đ, ông L khiếu nại.

Ngày 30/9/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C ra Quyết định số 3769/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại có nội dung: Khẳng định việc bồi thường đất sản xuất kinh doanh bằng 80% giá đất ở; không áp dụng hỗ trợ 3 lần; không thừa nhận khiếu nại của ông Đàm Ngọc L. Không đồng ý, bà Đ, ông L tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh K.

Trong thời gian chờ giải quyết, ngày 01/10/2014 bà Đ, ông L nhận được 02 quyết định thu hồi đất, Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 thu hồi 5.420,1m² và Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011

thu hồi 749,80m² của UBND huyện C. Tổng diện tích bị thu hồi 6.169,9m².

Ngày 24/4/2015, Chủ tịch UBND tỉnh K ra Quyết định số 805/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại có nội dung: Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện C.

Ông L, bà Đ nhận thấy tất cả các quyết định nói trên đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình, bởi lẽ:

Thứ 1: Ngày 01/10/2014 bà Đ, ông L mới được nhận Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 của UBND huyện C thu hồi đất có diện tích 5.420,10m² (trong đó đất ở là 600m²; 4.820,1m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm). Theo phương án chi trả bồi thường, hỗ trợ năm 2009, thì phần diện tích đất chi trả bồi thường diện tích 5.272m² (trong đó đất ở là 400m², đất cây lâu năm là 4.167,4m², đất sản xuất kinh doanh là 704m²). Như vậy, khoản tiền được chi trả so với diện tích đất bị thu hồi là không đúng, kể cả phần đất ở, nên không nhận tiền và có khiếu nại, đến năm 2011 mới nhận tiền, nhưng không được tính lãi suất trên số tiền bồi thường đã được cơ quan chức năng gửi vào Ngân hàng.

Thứ 2: Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C thu hồi diện tích 749,80m², ông L, bà Đ nhận được ngày 01/10/2014, khoản tiền chi trả nhận vào ngày 26/8/2011 (trước ngày có quyết định thu hồi đất). Phương án chi trả tiền cho phần đất này có giá đất thấp hơn so với phần đất thu hồi trước đó, dẫn đến thiệt thòi cho gia đình.

Thứ 3: Khi giải quyết khiếu nại, ông L, bà Đ mới được biết về cách tính tiền chi trả bồi thường. Việc bồi thường không có quyết định, mà chỉ được thông báo theo phương án bồi thường về số tiền và các văn bản giải thích cách tính. Điều này, gây ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của gia đình, cụ thể:

Diện tích đất ở được UBND huyện C xác nhận năm 1995 là 1.514m² đã bị thu hồi, nhưng tính giá bồi thường đất ở tổng cộng 2 lần là 585,4m². Do đó, ông L bà Đ khiếu nại yêu cầu: xác định lại diện tích đất ở, áp bồi thường, xem lại cách áp giá tính tiền chi trả của đợt 2, yêu cầu nhận khoản lãi số tiền đợt 1 đã gửi Ngân hàng, nhưng việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh K đều không xem xét.

Ông L, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy Quyết định số 967/2009//QĐ-UBND ngày 26/9/2009 và Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C về việc thu hồi đất đối với ông Đàm Ngọc L.

+ Hủy Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại.

+ Hủy Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L bà Đ rút lại yêu cầu hủy Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C về việc thu hồi đất. Đồng thời yêu cầu giải quyết:

Đối với phần đất bị thu hồi 5.420,1m² giai đoạn 1:

1/. Đề nghị ban hành quyết định thu hồi đất đúng diện tích đất đã bồi thường. Vì, thu hồi 5.420m² (trong đó có 600m² đất ở), nhưng tiền bồi thường 3.509.369.100 đồng tương đương với diện tích đất 5.220m² (trong đó có 400,6m² đất ở); chứ không phải như trả lời của Ban quản lý dự án đã chi trả bồi thường tương đương diện tích 5.272m², có sai lệch diện tích thực tế thu hồi so với quyết định thu hồi 5.420,10m² và so với số tiền thực nhận.

Theo công văn số 97/GPMB&TĐC ngày 08/11/2013 tổng số tiền được nhận là 3.512.740.700đ. Thực tế, chi trả số tiền 3.509.369.100đ.

2/. Yêu cầu áp giá bồi thường diện tích 704m² đất sản xuất kinh doanh bằng 100% giá đất ở, do có đóng thuế sử dụng đất ở.

3/ Yêu cầu trả tiền lãi:

Đối số tiền 2.646.130.000 đồng, yêu cầu trả lãi 14 tháng (từ tháng 10/2009 đến tháng 1/2011), với số tiền: $2.646.130.000 \times 14 \times 1\% = 370.458.200$ đồng.

Đối số tiền 338.163.000 đồng, yêu cầu trả lãi 12 tháng (từ tháng 12/2009 đến tháng 1/2011), với số tiền: $338.163.000 \times 12 \times 1\% = 40.579.560$ đồng.

Tổng cộng: $370.458.200 + 40.579.560 = 411.037.760$ đồng.

Đối với phần đất bị thu hồi 749,8m² giai đoạn 2:

Xem xét hỗ trợ đối diện đất 350,74m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo qui định hỗ trợ đất liền kề và áp giá như giai đoạn 1.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

** Tại văn bản số 355/UBND-TNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015:*

Các Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 và Quyết định số 1450/2/011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C về việc thu hồi đất của ông Đàm Ngọc L đã được triển khai lần đầu cho ông L vào năm 2009 và năm 2011.

Tại Biên bản ngày 01/10/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường công bố lần thứ 2 đối với Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 09/6/2009 của UBND huyện. Lý do, đương sự yêu cầu nhận Quyết định vì Quyết định đã thất lạc.

Để đảm bảo quyền khiếu nại của công dân, UBND huyện xem thời điểm công bố lần 2 coi như công bố lần đầu, cho đương sự thực hiện quyền khiếu nại.

Ngày 30/9/2014 Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 3769/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu. Sau đó, đương sự khiếu nại tiếp đến UBND tỉnh. Ngày 24/4/2015 Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 805/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 2 và công nhận Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện giải quyết là đúng.

** Tại văn bản số 49/CV-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2016:*

Đối với Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009, Quyết định số 1450/2001/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện về việc thu hồi đất

của ông Đàm Ngọc L để thu hiện quy hoạch Dự án quy hoạch đường hành lang ven biển phía Nam và Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Đàm Ngọc L là đúng pháp luật.

Liên quan đến các quyết định này, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ khiếu nại và đòi thoại với UBND huyện nhiều lần, nội dung khiếu nại không có tình tiết mới. Do đó, UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang căn cứ quy định xét xử.

** Tại văn bản số: 16/UBND-TNMT ngày 11 tháng 01 năm 2021 phúc pháp Công văn số 253/CV-TA ngày 30/11/2020 của TAND tỉnh Kiên Giang:*

Đối với Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 của UBND huyện C thu hồi của ông Đàm Ngọc L diện tích 5.420,1m², trong đó đất ở nông thôn 600m², đất trồng cây lâu năm 4.820,1m² là chính xác.

Đối với Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K ghi diện tích đất thu hồi của ông Đàm Ngọc L theo Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 của UBND huyện C thu hồi chỉ có 5.272m². Trường hợp này đề nghị Tòa án tỉnh Kiên Giang có văn bản hỏi lại Thanh tra tỉnh Kiên Giang để nắm thêm thông tin này.

Quyết định thu hồi đất của ông Đàm Ngọc L, UBND huyện C không có ban hành quyết định bồi thường, việc bồi thường chỉ căn cứ vào phương án bồi thường đã được UBND tỉnh K phê duyệt.

Do ông Đàm Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ không thống nhất về giá đất bồi thường, không chịu bàn giao mặt bằng. Do đó, UBND huyện C tiến hành lập hồ sơ để cưỡng chế ông Đàm Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ để thu hồi đất theo quy định.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh K và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K trình bày

** Văn bản số: 528/UBND-NCPC ngày 27 tháng 4 năm 2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Đàm Ngọc L khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích 704m² đất sản xuất kinh doanh bằng 100% giá đất ở là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng Dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần; điểm c khoản 2 Điều 5 Bảng quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 40/2008/QĐ-UBND ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh). Vì đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại nông thôn theo quy định chỉ được tính bằng 80% giá đất ở liền kề khu vực có đất bị thu hồi đã được UBND tỉnh quy định và công bố.

Việc vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Đàm Ngọc L khiếu nại yêu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 3 lần giá đất nông nghiệp đối với diện tích 2.867,06m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP là không phù hợp. Vì hộ bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đã được xem xét, giải quyết hỗ trợ diện tích đất 1.850,74m² theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP và diện tích được hỗ trợ là 1.850,74m² đã vượt 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương, nên không thuộc trường hợp phải hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP.

Việc vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Đàm Ngọc L khiếu nại yêu cầu nâng giá hỗ trợ đối với diện tích 350,74m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo đơn giá đã hỗ trợ năm 2009 là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 31/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh). Vì UBND huyện C ra Quyết định thu hồi diện tích 350,74m² cho gia đình bà Đ phải được tính theo Bảng giá đất do UBND tỉnh công bố năm 2011.

Trên cơ sở trên, việc bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Đàm Ngọc L khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh là không phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với việc khởi kiện yêu cầu bồi thường diện tích đất 1.514m² theo giá đất ở; yêu cầu thanh toán tiền lãi ngân hàng đối với số tiền bồi thường đợt 1; yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 và Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C về việc thu hồi diện tích 6.021,8m² của ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ chưa gửi đơn đến UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang để khiếu nại nên chưa được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Văn bản số: 1738/UBND-NC ngày 23/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh K trình bày:*

Trên cơ sở Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009, số 450/QĐ-UBND ngày 08/2/2010, số 2887/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 và số 847/QĐ-UBND ngày 08/4/2011 của UBND tỉnh K về việc phê duyệt phương án bổ sung khu vực quy hoạch đường hành lang ven biển phía Nam. Tổng số tiền hỗ trợ và tái định cư của ông Đàm Ngọc L là 3.869.732.700 đồng, cụ thể:

1. Tổng diện tích đất bồi thường, hỗ trợ là 5.272m². Trong đó đất ở 400,6m²; đất trồng cây lâu năm 4.167,4m²; đất sản xuất kinh doanh 704m².

Đối với diện tích 704m² được bồi thường là đất sản xuất kinh doanh bằng 80% giá đất ở (trong đó, vị trí lộ giới Quốc lộ 80: 137,5m²; vị trí 1: 450m², vị trí 2: 116,5m².

.....

2. Chính sách bồi thường về hoa màu và vật kiến trúc:

.....

3. Các khoản hỗ trợ khác:

.....

4. Diện tích đất thu hồi là 5.420,10m², nhưng văn bản trả lời đơn khiếu nại diện tích 5.272m²:

Theo Quyết định 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh K, trong đó diện tích đất ông Đàm Ngọc L thu hồi thực hiện dự án là 5.420,10m² (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm 4.820,10m²; đất ở 600m²). Sau đó tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh K điều chỉnh, bổ sung thu hồi đất trên cơ sở Công văn số 1085/UBND-NCPC ngày 03/11/2010 của UBND tỉnh K về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ (vợ ông L), trong đó diện tích hộ ông L bị thu hồi thực hiện dự án là 5.272m² (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm 4.167,4m²; đất ở 400,6m², đất sản xuất kinh doanh 704m²).

Diện tích chênh lệch giữa Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 và Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 là 148,1m², gồm: Thu hồi đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 01 (sau QL 80) diện tích 43,9m², đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 liền kề vị trí 3 QL 80 (Cầu Móng – ngã ba Giục Tượng) diện tích 104,2m².

Văn bản số: 367/CV-BQLDA ngày 18 tháng 9 năm 2017, Ban Quản lý dự án Đầu tư – Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang trình bày:

Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được UBND tỉnh K duyệt tại Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009; công tác chi trả bồi thường được tổ chức thực hiện theo Kế hoạch số 03/KH-BGPMB của BA QLDA GPMB ký ngày 07/10/2009. Theo kế hoạch chi trả bồi thường cho hộ dân, xã B được bố trí chi trả vào ngày 14/10/2009. Trong đó, có hộ ông Đàm Ngọc L.

Theo Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ được ký ban hành vào ngày 13/8/2009 và chính thức có hiệu lực ngày 01/10/2009, như vậy phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án được tổ chức triển khai thực hiện vào thời điểm Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Và tại Điều 41 của nghị định “Điều khoản thi hành”: Bãi bỏ Điều 58 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Như vậy, trường hợp hộ dân không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì số tiền đó được chuyển vào tài khoản riêng mở tại ngân hàng, do đó hộ ông Đàm Ngọc L yêu cầu chi trả tiền lãi suất phát sinh tính theo lãi suất ngân hàng do khoảng thời gian không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là không có cơ sở giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ cũng như luật sư Thụy Q bảo vệ cho bà Đ cho rằng: Theo Quyết định số 967/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất 5.420,10m², nhưng bồi thường diện tích 5.272m², yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất, ra quyết định mới điều chỉnh diện tích đất thu hồi bằng diện tích đất đã bồi thường 5.272m², điều này thể hiện khi Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại và Ban quản lý dự án chi trả tiền bồi thường là 5.272m²;

Đối với diện tích 704m² là đất ở được chính quyền xác nhận và có nộp thuế đất ở, nhưng khi bồi thường áp giá đất sản xuất kinh doanh bằng 80% đất ở là không đúng, yêu cầu phải bồi thường 100% là đất ở;

Khoản tiền bồi thường chậm chi trả thì phải trả thêm tiền lãi theo lãi suất ngân hàng cho khoảng thời gian chậm chi trả;

Cùng một dự án, khi bồi thường, hỗ trợ ở giai đoạn 2 thấp hơn giai đoạn 1, nên yêu cầu nâng giá hỗ trợ diện tích 350,74m² thu hồi giai đoạn 2 bằng giá đất thu hồi giai đoạn 1.

- Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính tại phiên tòa sơ thẩm.

Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ đủ điều kiện để giải quyết vụ kiện.

Đối với người khởi kiện, người bị kiện, người có liên quan: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên thời hạn xét xử có vi phạm nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C, do người khởi kiện tự nguyện rút yêu cầu;

Bác một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến nội dung Buộc chi trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng đối với số tiền chậm chi trả bồi thường và yêu cầu tính nâng giá hỗ trợ đối với diện tích 350,74m² bằng với giá hỗ trợ giai đoạn 1;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện. Hủy một phần Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông L và hủy một phần Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Đ có nội dung liên quan đến việc bồi thường 704m² đất sản xuất, kinh doanh bằng 80% giá đất ở.

Buộc UBND huyện C ban hành quyết định điều chỉnh lại Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 về việc thu hồi đất của ông L diện tích 5.420,1m² thành 5.272m² đối với ông Nguyễn Ngọc Lợi.

Buộc UBND tỉnh K phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho ông L, bà Đ đối với 704m² đất sản xuất, kinh doanh bằng 100% đất ở, trừ lại số tiền ông L, bà Đ đã nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Ông Đàm Ngọc L vắng mặt, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có mặt; UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND tỉnh K, Chủ tịch UBND tỉnh K, ông Quách Văn Toàn người bảo vệ quyền và lợi ích của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh K, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh K có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[1.2] Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án:

Ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ yêu cầu Tòa án giải quyết các quyết định về việc thu hồi đất, các quyết định về việc giải quyết nại là khiếu kiện quyết định trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 30, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Kể từ ngày 24/4/2015 bà Nguyễn Thị Ngọc Đ nhận được Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K đến ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (ngày 20/8/2015) chưa hết một năm, còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật Tố tụng hành chính năm 2010 (nay là điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015).

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ kiện, ngày 15/7/2022 bà Nguyễn Thị Ngọc Đ tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C về việc thu hồi diện tích 749,8m². Căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[1.5] Đối với Quyết định phê duyệt phương án số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh K tuy không bị khởi kiện, nhưng dự án này do UBND tỉnh phê duyệt, bồi thường thông qua việc chi trả của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh K, nên UBND huyện C không ban hành quyết định bồi thường đối với ông L, bà Đ. Do đó, Tòa án bổ sung UBND tỉnh K tham gia vụ kiện với tư cách là người bị kiện, đồng thời xem xét tính hợp pháp của quyết định này trong vụ kiện.

[2] Xét tính hợp pháp của các quyết định bị kiện:

UBND huyện C ban hành Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 thu hồi 5.420,10m² đối với ông Đàm Ngọc L là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại Điều 38, 44 Luật Đất đai năm 2003.

Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với ông Đàm Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ là đúng

thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại các Điều 18, 21, 27, 30, 31, 36, 39, 40 của Luật Khiếu nại năm 2011.

Đối với Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh K được ban hành đúng thẩm quyền và đúng về trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 43 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Tổng diện tích đất ông L, bà Đ bị thu hồi để thực hiện dự án “Đường hành lang ven biển phía Nam” là 6.169,6m², trong đó:

+ Giai đoạn 1 thu hồi: 5.420,10m² (trong đó 600m² đất ở, 4.820,1m² đất trồng cây lâu năm) theo Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 của UBND huyện C.

+ Giai đoạn 2 thu hồi: 749,80m² (trong đó có 14m² đất ở lộ giới, 185,4m² đất ở ngoài lộ giới, 550,4m² đất trồng cây lâu năm) theo Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND huyện C.

Phần diện tích ông L, bà Đ bị thu hồi có 2.151m² đất được cấp giấy CNQSD đất ngày 27/11/1998 và ngày 27/11/2003. Còn lại diện tích 3.870,8m² là đất trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy CNQSD đất.

[3.2] Xét yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất để điều chỉnh đúng với diện tích đất dự án sử dụng và bồi thường, hồ trợ thấy rằng:

Ngày 26/9/2009 UBND huyện C ban hành Quyết định số 967/2009/QĐ-UBND thu hồi đất của ông L là 2.420,10m² (trích đo địa chính tại các thửa 289, 268 và 226), diện tích đất này đã được UBND tỉnh K phê duyệt phương án tại Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009, nhưng khi thực hiện dự án chỉ sử dụng diện tích đất 5.272m² (trong đó đất nông nghiệp trồng cây lâu năm 4.167,4m²; đất ở 400,6m²) nên đã chi trả tiền bồi thường, hồ trợ cho ông L, bà Đ.

Như vậy, quyết định đất thu hồi của ông L, bà Đ so với diện tích đất thực tế sử dụng đã bồi thường của dự án còn lại (5.420,1m² – 5.272m²) = 148,10m² không bồi thường và không sử dụng vào mục đích của dự án. Điều này tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh K về phê duyệt bổ sung phương án bồi thường và thu hồi số tiền bồi thường, đã thu hồi lại số tiền đã được phê duyệt theo Quyết định 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh K. Lẽ ra trong trường hợp này, UBND huyện C kết hợp với Ban quản lý dự án ra quyết định điều chỉnh lại diện tích đất thu hồi (5.420,1m²) theo Quyết định thu hồi đất số 967/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 cho đúng với diện tích đất thực tế sử dụng và bồi thường, hồ trợ (5.272m²) nhưng đã không thực hiện, nên việc bà Đ, ông L khởi kiện là có căn cứ để buộc UBND huyện C ban hành quyết định điều chỉnh, không cần thiết phải hủy quyết định thu hồi đất theo yêu cầu của bà Đ, ông L.

[3.3] Xét yêu cầu được bồi thường 100% diện tích 704m² đất ở, thấy rằng:

Diện tích đất 1.514m² bà Đ khiếu nại xác định đất ở đã được Chủ tịch

UBND huyện C giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 và Chủ tịch UBND tỉnh K giải quyết khiếu nại lần hai tại Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 công nhận 700m² là đất ở, còn lại 814m² là đất vườn.

Tuy nhiên, tại Văn bản số 1085/UBND-NCPC ngày 03/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh K giải quyết khiếu nại đối với bà Đ (BL 140), có nêu rõ diện tích đất 1.514m² mà trước đây phía bà Đ có nộp thuế, mục đích sử dụng là đất ở đã được UBND huyện C khi giải quyết khiếu nại đã thừa nhận 700m² này, còn lại 814m² xác định là đất vườn, Chủ tịch UBND tỉnh đã kết luận và chỉ đạo UBND huyện C chuyển đổi mục đích sử dụng đất diện tích 814m² từ loại đất vườn sang loại đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Theo phương án phê duyệt, diện tích 704m² nằm trong diện tích 814m² được công nhận là đất sản xuất, kinh doanh.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ có quy định: *“Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc là đất ở đã được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá đất ở”*.

Tại thời điểm lập phương án bổ sung theo Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh K thì quy định này không bị sửa đổi, thay thế. Diện tích đất 704m² được công nhận đủ điều kiện được cấp giấy CNQSD đất là đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, chứ không phải sử dụng nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh. UBND tỉnh K vận dụng khoản 2 Điều 4 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ để áp giá đất tính tiền bồi thường là giá theo mục đích sử dụng để bồi thường diện tích 704m² bằng 80% giá đất ở là không đúng quy định, nên yêu cầu của ông L, bà Đ là có cơ sở chấp nhận.

Dự án đường hành lang ven biển phía Nam do UBND tỉnh K phê duyệt phương án và trực tiếp chi trả theo phương án đã duyệt, lẽ ra phải hủy một phần Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh K về việc phê duyệt phương án bồi thường liên quan đến diện tích 704m² nhưng không cần thiết, mà buộc UBND tỉnh K lập phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ diện tích 704m² theo giá đất ở cho ông L, bà Đ theo quy định của pháp luật, được cân trừ lại số tiền ông L, bà Đ đã nhận 1.053.864.000 đồng, như vậy mới đảm bảo quyền lợi ích của người dân với Nhà nước được hài hòa, tránh việc kéo dài theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

[3.4] Xét yêu cầu tính lãi suất do chậm chi tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

- Đối với số tiền 2.646.130.000 đồng, yêu cầu trả lãi suất 1%/tháng x [(tháng 10/2009 đến tháng 01/2011) = 14 tháng] = **370.458.200 đồng**.

- Đối số tiền 338.163.000 đồng, yêu cầu trả lãi suất 1%/tháng x [(tháng

12/2009 đến tháng 01/2011) = 12 tháng] = **40.579.560 đồng.**

Tổng cộng: $370.458.200 + 40.579.560 = \mathbf{411.037.760 \text{ đồng.}}$

Xét thấy, Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh K về việc phê duyệt phương án bồi thường có số tiền 2.646.1300.000 đồng và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh K về việc phê duyệt phương án bổ sung và thu hồi số tiền bồi thường về đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ có số tiền bồi 338.163.300 đồng bồi thường và hỗ trợ cho ông Đàm Ngọc L được triển khai sau ngày 01/10/2010.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 41 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01/10/2009) đã bãi bỏ Điều 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, nên yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất ngân hàng đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ là không có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Xét yêu cầu nâng giá hỗ trợ diện tích $350,74\text{m}^2$ giai đoạn 2 bằng giá đất thu hồi giai đoạn 1:

Theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 của UBND tỉnh K về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì diện tích $350,74\text{m}^2$ ông L, bà Đ yêu cầu nâng giá hỗ trợ là diện tích đất trồng cây lâu năm có nhà, theo đó: Giá hỗ trợ đối với vị trí 1 là $840.000\text{đồng}/\text{m}^2$, vị trí 2 là $490.000\text{đồng}/\text{m}^2$, vị trí 3 là $245.000\text{đồng}/\text{m}^2$.

Căn cứ tại khoản 1 Điều 17 Quyết định số 31/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 có quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 60% giá đất ở của thửa đất đó đối với vị trí 01, bằng 70% giá đất ở của thửa đất đó đối với các vị trí còn lại.”.*

Căn cứ giá đất tại thời điểm thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích $350,74\text{m}^2$ trồng cây lâu năm có nhà tại Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh K thì giá đất hỗ trợ đối với diện tích đất trồng cây lâu năm có nhà có giá là:

+ Giá đất hỗ trợ VT1 = Giá đất ở vị trí 1 (từ Cầu Quắn đến Bàu Thì) là $1.400.000 \text{ đồng} \times 60\% = 840.000 \text{ đồng}.$

+ Giá đất hỗ trợ VT2 = Giá đất ở vị trí 1 (từ Cầu Quắn đến Bàu Thì) là $700.000 \text{ đồng} \times 70\% = 490.000 \text{ đồng}.$

+ Giá đất hỗ trợ VT2 = Giá đất ở vị trí 3 (từ Cầu Quắn đến Bàu Thì) là $350.000 \text{ đồng} \times 70\% = 245.000 \text{ đồng}.$

Do đó, ông L, bà Đ yêu cầu nâng giá hỗ trợ đối với diện tích $350,74\text{m}^2$ trồng cây lâu năm có nhà là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và bác

một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, bà Đ. Hủy một phần Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện C; Hủy một phần Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K đối phần nội dung giải quyết khiếu nại không chấp nhận bồi thường diện tích 704m² đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng giá đất ở. Buộc UBND huyện C thực hiện việc điều chỉnh lại quyết định thu hồi đất diện tích 4.272m² đã bồi thường; Buộc UBND tỉnh K lập phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ diện tích 704m² theo giá đất ở theo quy định của pháp luật, được căn trừ lại số tiền ông L, bà Đ đã nhận; Bác yêu cầu của ông L, bà Đ về việc tính lãi suất, yêu cầu nâng giá hỗ trợ đối với diện tích 350,74m² và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đã rút.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ không phải chịu án, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND tỉnh K, Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang mỗi đương sự phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 173, 193, 194 của Luật Tổ tụng hành chính;

- Luật Đất đai năm 2003;

- Luật Khiếu nại năm 2011;

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện Quyết định số 1450/2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi diện tích 749,8m² của ông Đàm Ngọc L, do tự nguyện rút yêu cầu.

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ:

- Hủy một phần Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Đàm Ngọc L có nội dung khẳng định việc bồi thường đất sản xuất, kinh doanh bằng 80% giá đất ở.

- Hủy một phần Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có nội dung bà Đ khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ diện tích 704m² theo giá đất ở.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật về việc điều chỉnh lại diện tích đất thu hồi tại Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 về việc thu hồi đất của ông Đàm Ngọc L tại ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang, tại Điều 1 thu hồi 5.420,1m² thành 5.272m² đối với ông Đàm Ngọc L.

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh K thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, đối với diện tích 704m² đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo giá đất ở. Được trừ lại số tiền 1.053.864.000 đồng (Một tỷ năm mươi ba triệu tám trăm sáu bốn ngàn đồng) ông L, bà Đ đã nhận.

3. Xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ gồm:

- Bác yêu cầu hủy Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 về việc thu hồi đất của ông Đàm Ngọc L tại ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang;

- Bác yêu cầu nâng giá hỗ trợ diện tích 350,74m² giai đoạn 2 bằng giá đất thu hồi giai đoạn 1;

- Bác yêu cầu tính lãi theo mức suất ngân hàng đối với khoản tiền chậm chi trả bồi thường.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đàm Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004852 ngày 05/01/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện C phải nộp 300.000 đồng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C phải nộp 300.000 đồng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K phải nộp 300.000 đồng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh K phải nộp 300.000 đồng.

5. Đương sự có tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Tám